Unit 6 :Viet Nam: Then and Now

Việt Nam: Xưa và nay

1. annoyed (adj) /əˈnɔɪd/: bực mình, khó chịu

2. astonished (adj) /əˈstɒnɪʃt/: kinh ngạc

3. boom (n) /buːm/: bùng nổ

4. compartment (n) /kəmˈpɑːtmənt/: toa xe

5. clanging (adj) /klæŋɪŋ/: tiếng leng keng

6. cooperative (adj) /kəʊˈɒpərətɪv/: hợp tác

7. elevated walkway (n) /ˈelɪveɪtɪd ˈwɔːkweɪ/: lối đi dành cho người đi bộ

8. exporter (n) /ekˈspɔːtə(r)/: nước xuất khẩu, người xuất khẩu

9. extended family (n) /ɪkˈstendɪd ˈfæməli/: gia đình nhiều thế hệ cùng sống chung

10. flyover (n) /ˈflaɪəʊvə(r)/: cầu vượt (cho xe máy, ôtô)

11. manual (adj) /ˈmænjuəl/: làm (gì đó) bằng tay

12. mushroom (v) /ˈmʌʃrʊm/: mọc lên như nấm

LIVEWORKSHEETS

13. noticeable (adj) /ˈnəʊtɪsəbl/: gây chú ý, đáng chú ý

14. nuclear family (n) /ˈnjuːkliə(r) ˈfæməli/: gia đình hạt nhân

15. photo exhibition (n) /ˈfəʊtəʊ ˌeksɪˈbɪʃn/: triển lãm ảnh

16. pedestrian (n) /pəˈdestriən/: người đi bộ

17. roof (n) /ruːf/: mái nhà

18. rubber (n) /ˈrʌbə(r)/: cao su

19. sandals (n) /ˈsændlz/: dép

20. thatched house (n) /θætʃt haʊs/: nhà tranh mái lá

21. tiled (adj) /taɪld/: lợp ngói, bằng ngói

22. tram (n) /træm/: xe điện, tàu điện

23. trench (n) /trentʃ/: hào giao thông

24. tunnel (n) /ˈtʌnl/: đường hầm, cống ngầm

25. underpass (n) /ˈʌndəpɑːs/: đường hầm cho người đi bộ qua đường

LIVEWORKSHEETS